

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Mã chứng khoán : DVP

Địa chỉ : Cảng Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3769 993 Fax: 0225 376 9993

Email : Taichinh@dinhvuport.com.vn

Nội dung công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 4/2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn <https://cangdinhvu.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thông báo website Công ty;
- Lưu: CBTT – CĐV.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 02 /TCKT – CDV

Hải phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024



Nơi nhận:

- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2024

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.291.745.252.469	1.246.938.786.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		27.281.383.279	14.626.432.968
1. Tiền	111	V.01	27.281.383.279	14.626.432.968
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)	120	V.02	1.147.000.000.000	1.145.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.147.000.000.000	1.145.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+133+134+135+136+137+139)	130		102.356.067.384	65.975.152.514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.999.954.245	41.122.479.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.037.427.243	667.479.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		51.318.685.896	24.185.193.534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)	140		13.121.452.967	8.993.002.953
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.121.452.967	8.993.002.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151+152+153+154+155)	150		1.986.348.839	12.344.198.461
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.986.348.839	1.162.241.986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			8.991.768.075
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05		2.190.188.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		347.404.124.817	388.837.215.598
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+213+214+215)	210		92.986.000	122.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	92.986.000	122.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		218.212.559.233	238.920.770.847
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	217.477.397.938	238.860.932.137
- Nguyên giá	222		1.354.486.939.050	1.417.042.994.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.137.009.541.112	-1.178.182.062.817
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	735.161.295	59.838.710
- Nguyên Giá	228		7.095.104.700	6.235.104.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-6.359.943.405	-6.175.265.990
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (241 + 242)	240		1.141.754.630	516.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.141.754.630	516.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251+252+253+254+255)	250		103.027.411.229	123.627.173.950
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		103.027.411.229	123.627.173.950
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261+262+263+268)	260		24.929.413.725	25.650.284.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24.929.413.725	25.650.284.801
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.639.149.377.286	1.635.776.002.494

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		150.211.677.373	259.763.124.591
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)	310		150.211.677.373	259.763.124.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.423.577.198	36.180.089.439
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		765.166.793	203.431.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18.116.711.423	12.035.396.843
4. Phải trả người lao động	314		54.018.345.595	42.735.838.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	232.970.956	393.937.607
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.081.385.298	109.348.172.153
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		48.201.000.000	48.176.200.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.372.520.110	10.690.058.569
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.488.937.699.913	1.376.012.877.903
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)	410	V.22	1.488.937.699.913	1.376.012.877.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000

PI EN 42 11

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		103.027.411.229	123.627.173.950
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		526.245.533.286	505.645.770.565
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		459.664.755.398	346.739.933.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123.439.933.388	116.060.825.551
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		336.224.822.010	230.679.107.837
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác (430 = 432 + 433)	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.639.149.377.286	1.635.776.002.494

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, Ngày 15 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Lĩnh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	173.970.280.582	144.149.709.462	694.341.855.567	549.212.097.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		173.970.280.582	144.149.709.462	694.341.855.567	549.212.097.848
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	98.133.810.527	103.764.540.722	367.428.859.624	321.626.728.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.836.470.055	40.385.168.740	326.912.995.943	227.585.369.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	26.077.346.573	36.767.765.736	127.974.696.654	156.456.764.258
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	273.462	604	31.747.734	243.515.043
8. Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.470.147.606	23.312.913.428	77.687.518.910	69.812.520.556
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		76.443.395.560	53.840.020.444	377.168.425.953	313.986.098.308
12. Thu nhập khác	31		1.349.931.798	4.798.140	26.141.833.804	134.071.264.381
13. Chi phí khác	32		309.065.546	-17.228.953.261	275.909.546	49.600.503.803
14. Lợi nhuận khác (40=31-32).	40		1.040.866.252	17.233.751.401	25.865.924.258	84.470.760.578
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		77.484.261.812	71.073.771.845	403.034.350.211	398.456.858.886
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	15.648.415.669	14.317.503.356	66.809.528.201	67.777.751.049
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		61.835.846.143	56.756.268.489	336.224.822.010	330.679.107.837
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.546	1.419	8.406	8.267
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đoàn Minh Trung

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC


CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CẢNG
ĐÌNH VŨ
HẢI PHÒNG


Trần Văn Sinh

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		752.018.767.457	597.183.573.107
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-260.302.082.854	-189.851.029.851
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-159.092.693.884	-129.264.183.743
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-62.478.615.888	-74.537.334.060
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		6.223.289.153	131.439.116.485
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-83.908.297.006	-89.337.979.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		192.460.366.978	245.632.162.483
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-41.494.496.200	-140.588.032.168
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		26.763.827.889	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-2.231.000.000.000	-2.251.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		2.229.000.000.000	2.159.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		24.798.900.000	19.124.640.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		91.967.620.953	144.508.203.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		100.035.852.642	-68.955.188.222
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay.	33			


Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-279.954.070.000	-200.021.730.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-279.954.070.000	-200.021.730.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.542.149.620	-23.344.755.739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.626.432.968	37.477.068.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		112.800.691	494.120.487
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27.281.383.279	14.626.432.968

Hải phòng, Ngày 15 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Lĩnh

Lê Thị Hải Thành

Đoàn Minh Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐẾN 31/12/2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ; Đầu tư; Khai thác cảng biển
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở....
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Không có
 - Danh sách các công ty liên doanh; liệt kê:
 - + Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ: chiếm 49% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;
 - + Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ: Đã giải thể năm 2023
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a- Chứng khoán kinh doanh;
 - b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Hải Phòng.
 - c- Các khoản cho vay: Công ty không có khoản cho vay
 - d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2024 là: 210.201.660.417 VND. Trong đó: Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) chiếm 51% tương ứng với số vốn góp là: 107.174.249.188; Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 49% tương ứng với số vốn góp là: 103.027.411.229 VND. Cả 02 Công ty góp vốn nói trên đều đồng kiểm soát. Ngày 17/04/2024, Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ có Nghị quyết số 01/2024/SITC/NQ-HĐTV về việc điều chỉnh giảm vốn điều lệ 2.000.000 USD (Hai triệu Đô la Mỹ) tương đương với 42.040.332.083 VND. Ngày 07/05/2024, Công ty đã nhận được số tiền giảm vốn tương ứng 49% vốn điều lệ nói trên.
 - đ- Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;
 - e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty là vật tư phục vụ sửa chữa nên Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.
- 9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng trong kỳ kế toán.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
- Việc tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính:
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ Công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.
 - Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi và Quĩ Ban điều hành: Được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho CBCNV và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ:

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

23- Nguyên tắc chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN được Công ty áp dụng là 20%

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua

vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Có
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành....)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã thanh toán.
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bản cân đối kế toán - nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	153.883.880	374.490.356
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.127.499.399	14.251.942.612
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	27.281.383.279	14.626.432.968

2- Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>
a- Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1- Ngắn hạn	1.147.000.000.000	1.147.000.000.000	1.145.000.000.000	1.145.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.147.000.000.000	1.147.000.000.000	1.145.000.000.000	1.145.000.000.000

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
b2- Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết		103.027.411.229		123.627.173.950

- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	103.027.411.229	123.627.173.950
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	49.999.954.245	41.122.479.980
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
- SITC Container Lines Co.,LTD	38.657.905.546	32.427.170.315
- Phải thu khách hàng khác	11.342.048.699	8.695.309.665
b- Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	171.463.521	32.151.600
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	109.059.480	32.151.600
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	62.404.041	-
4- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn	51.318.685.896	24.185.193.534
- Phải thu người lao động	1.391.873.078	147.025.274
- Các khoản thu hộ	121.612.023	121.211.109
- Phải thu lãi TGNH	15.341.549.315	21.783.093.151
- Cho mượn vật tư	-	2.133.864.000
- Phải thu cổ tức	34.463.651.480	
b- Dài hạn	92.986.000	122.986.000
- Phải thu người lao động	92.986.000	122.986.000
5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Số lượng	Số lượng
a- Tiền		
b- Hàng tồn kho		
c- TSCĐ		
d- Tài sản khác		
6- Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng		

khó có khả năng thu hồi

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng hóa	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	735.134.801	940.744.386
- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ	12.386.318.166	8.052.258.567
Cộng	13.121.452.967	8.993.002.953
8- Tài sản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
a- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b- Xây dựng cơ bản dở dang		
- Tư vấn, thẩm tra cầu tàu số 1	182.739.815	-
- Phần mềm QL, KT Bãi cont theo thời gian thực	-	516.000.000
- Hệ thống PCCC kho chứa hàng số 1	137.592.593	
- Dự án kho bãi tại Lạch Huyện	327.222.222	
- Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	494.200.000	
Cộng	1.141.754.630	516.000.000



9- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	471.525.905.399	800.346.656.133	125.591.167.427	19.579.265.995		1.417.042.994.954
- Mua trong kỳ	830.592.593		35.699.459.797	635.138.500		37.165.190.890
- Giảm trong kỳ	(110.192.028)	(74.063.426.385)	(25.505.163.653)	(42.464.728)		(99.721.246.794)
Số dư cuối kỳ	472.246.305.964	726.283.229.748	135.785.463.571	20.171.939.767		1.354.486.939.050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	426.467.525.644	609.946.666.588	123.149.494.589	18.618.375.996	-	1.178.182.062.817
- Khấu hao trong kỳ	10.002.905.579	42.015.909.144	5.909.648.489	620.261.877		58.548.725.089
- Giảm trong kỳ	(110.192.028)	(74.063.426.385)	(25.505.163.653)	(42.464.728)		(99.721.246.794)
Số dư cuối kỳ	436.360.239.195	577.899.149.347	103.553.979.425	19.196.173.145		1.137.009.541.112
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	45.058.379.755	190.399.989.545	2.441.672.838	960.889.999	-	238.860.932.137
Tại ngày cuối kỳ	35.886.066.769	148.384.080.401	32.231.484.146	975.766.622	-	217.477.397.938

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 956.115.570.715 đồng.

10- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				6.235.104.700	-	6.235.104.700
- Mua trong kỳ				860.000.000	-	860.000.000
Số dư cuối kỳ				7.095.104.700	-	7.095.104.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				6.175.265.990	-	6.175.265.990
- Khấu hao trong kỳ				184.677.415	-	184.677.415
Số dư cuối kỳ				6.359.943.405	-	6.359.943.405
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				59.838.710	-	59.838.710
Tại ngày cuối kỳ				735.161.295	-	735.161.295

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.235.104.700 đồng.

11- Tài sản cố định thuế tài chính

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			
- Thuế tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính			
- Tặng khác			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong kỳ			
- Tặng khác			
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính			
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Số đầu năm Tăng trong năm Giảm trong năm Số cuối năm

a- Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

b- Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn	1.986.348.839	1.162.241.986
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Thuê đất	-	
- Các khoản khác	1.986.348.839	1.162.241.986
b- Dài hạn	24.929.413.725	25.650.284.801
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Thuê đất	24.890.803.024	26.354.967.913
- Chi phí khác	38.610.701	119.234.335

14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
b- Dài hạn		

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị

a- Vay ngắn hạn

b- Vay dài hạn

Cộng

c- Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay	Năm trước	
	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán
	Tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê tài chính	Tiền thuê tài chính

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d- Số vay và nợ thuê tài chính

quá hạn chưa thanh toán

- Vay

- Nợ thuê tài chính

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:



- Công ty CP KDĐT và PT Hà Linh	1.832.239.440	1.832.239.440	2.260.043.640	2.260.043.640
- Công ty CP Vạn Xuân	963.493.920	963.493.920	1.187.886.060	1.187.886.060
- C.ty CP DV TB Đ.Vũ	1.202.688.000	1.202.688.000	1.257.638.400	1.257.638.400
- C.ty CP Cảng HP	1.895.368.676	1.895.368.676	10.017.296.533	10.017.296.533
- Cty TNHH XD Chấn Nam	3.519.239.600	3.519.239.600	2.839.447.000	2.839.447.000
- Cty CP kết cấu thép và TB nâng Việt Nam	-	-	12.951.900.000	12.951.900.000
- Các đối tượng khác	5.010.547.562	5.010.547.562	5.665.877.806	5.665.877.806
Cộng	14.423.577.198	14.423.577.198	36.180.089.439	36.180.089.439

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%

trở lên trên tổng số phải trả:

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%

trở lên trên tổng số phải trả:

d- Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty CP CHP	1.895.368.676	1.895.368.676	10.017.296.533	10.017.296.533
Cộng	1.895.368.676	1.895.368.676	10.017.296.533	10.017.296.533

17- Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a- Phải nộp				
- Thuế GTGT*		32.831.873.613	32.150.130.658	681.742.955
- Thuế TNDN	11.317.503.356	66.809.528.201	62.478.615.888	15.648.415.669
- Thuế TNCN	717.893.487	18.659.184.264	17.590.525.952	1.786.551.799
- Thuế VAT NK		-	-	-
- Thuế Nhà thầu		-	-	-
- Thuế Môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Thuê đất	-2.190.188.400	7.300.627.000	5.110.437.600	1.000
Cộng	9.845.208.443	125.604.213.078	117.332.710.098	18.116.711.423

*Số thuế GTGT phải nộp chưa bù trừ thuế GTGT được khấu trừ: 28.068.923.431 VNĐ

18- Chi phí phải trả

a- Ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Chi phí phải trả	232.970.956	393.937.607
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	232.970.956	393.937.607
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
- KPCĐ	262.914.518	246.554.834
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.905.158	12.905.158
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.810.869.350	101.764.939.350
- Các khoản phải trả, nộp khác	4.994.696.272	7.323.772.811
Cộng	7.081.385.298	109.348.172.153
b- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20- Doanh thu chưa thực hiện		
21- Trái phiếu phát hành		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	18.100.000.000	16.018.000.000
- Dự phòng sửa chữa, BD TSCĐ	30.101.000.000	32.158.200.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	48.201.000.000	48.176.200.000
b- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng phải trả khác		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản		

thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp công ty mẹ		
- Vốn góp cổ phần		
+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ American LCC	31.357.100.000	30.402.100.000
+ Các đối tượng khác	89.842.900.000	90.797.900.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	100.000.000.000	240.000.000.000
d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e- Các quỹ doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	526.245.533.286	505.645.770.565
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	103.027.411.229	123.627.173.950
f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư Phát triển		
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	137.307.173.950	353.560.825.551	491.965.770.565	1.382.833.770.066	
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			330.679.107.837		330.679.107.837	
- Tăng khác				13.680.000.000	13.680.000.000	
- Phân phối lợi nhuận			- 337.500.000.000		- 337.500.000.000	
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		- 13.680.000.000			- 13.680.000.000	
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	123.627.173.950	346.739.933.388	505.645.770.565	1.376.012.877.903	
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	123.627.173.950	346.739.933.388	505.645.770.565	1.376.012.877.903	
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay			336.224.822.010		336.224.822.010	
- Tăng khác				20.599.762.721	20.599.762.721	
- Phân phối lợi nhuận			- 223.300.000.000		- 223.300.000.000	
- Giảm vốn trong năm nay		- 20.599.762.721			- 20.599.762.721	
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	103.027.411.229	459.664.755.398	526.245.533.286	1.488.937.699.913	

HÔNG
31-05-2019
M.S.D.N.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống		
- Từ 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
c- Ngoại tệ các loại (USD)	94.792,35	94.792,35
(EUR)	5,14	5,14
d- Kim khí quý, đá quý		
e- Nợ khó đòi đã xử lý:		1.786.179.934
f- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh:		

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	694.341.855.567	549.212.097.848
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	694.341.855.567	549.212.097.848
b- Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	4.231.080.469	-
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	1.211.015.000	205.985.000
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
Cộng	5.442.095.469	205.985.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	367.428.859.624	323.816.916.299
Cộng	367.428.859.624	323.816.916.299
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi cho vay	49.599.277.117	85.111.335.801
- Lãi thu hồi các khoản đầu tư	4.199.137.279	5.444.640.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	70.390.451.480	60.935.947.580
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.497.810.741	3.708.396.721
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	287.912.664	431.919.111
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	107.373	824.525.045
Cộng	127.974.696.654	156.456.764.258
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		

- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư TC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.747.734	243.515.043
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	31.747.734	243.515.043
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	24.914.000.000	
- <i>Bồi thường ngoài hợp đồng do tàu Tiger Maashan đâm vào cần trục STS01</i>	-	128.917.500.000
- Tiền phạt chậm giao hàng	-	5.130.208.295
- Tiền bảo hành cần trục chân đế	1.313.959.583	
- Các khoản khác	56.086.332	23.556.086
Cộng	26.285.045.915	134.071.264.381
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thiệt hại bão Yagi	233.931.768	-
- <i>Chi phí sửa chữa cần trục STS01 và các CP</i>	-	49.629.148.223
- Các khoản chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	184.189.889	-
Cộng	418.121.657	49.629.148.223
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	52.716.380.793	43.180.416.830
+ Chi phí khấu hao	2.524.114.141	2.279.618.416
- Các khoản chi phí QLDN khác	22.447.023.976	24.352.485.310
Cộng	77.687.518.910	69.812.520.556
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLBH		

9- Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	379.730.956	424.948.534
+ Phụ tùng	8.058.709.062	7.196.239.177
+ Nhiên liệu	12.056.809.968	11.070.089.869
+ Công cụ	454.815.545	661.436.931
- Chi phí nhân công		
+ Lương	169.140.650.449	141.998.242.642
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	11.517.838.032	10.304.492.031
+ Ăn ca	10.620.180.000	10.703.900.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	58.486.299.295	53.170.644.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.533.225.470	79.680.075.237
- Chi phí bằng tiền khác	70.868.119.757	78.419.367.701
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	445.116.378.534	393.629.436.855
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	66.809.528.201	67.311.069.009
Cộng	66.809.528.201	67.311.069.009
11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		
VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
IX- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.		
3- Thông tin về các bên liên quan:		Mối quan hệ

- | | |
|--|------------------------|
| + Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng | Công ty có vốn góp 51% |
| + Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ | Công ty liên doanh |
| + Các thành viên HĐQT và Ban Điều hành Công ty | Lãnh đạo chủ chốt |
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”: Công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:
- Công ty liên doanh, liên kết Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ năm 2024 đạt lợi nhuận trước thuế là: 168,4 tỷ tăng 9,13% so với cùng kỳ năm 2023.

Hải phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Lành